

13. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH KINH TẾ

a) Các nhóm chuyên ngành và chuyên ngành (Specialization):

13.1. Nhóm chuyên ngành Kinh tế học bao gồm các **chuyên ngành sau**: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Chính sách công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế các ngành và lĩnh vực, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp;

13.2. Nhóm chuyên ngành Kinh doanh bao gồm các **chuyên ngành sau**: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh các ngành và lĩnh vực;

13.3. Nhóm chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm bao gồm các **chuyên ngành sau**: Tài chính – Ngân hàng, Tài chính công, Bảo hiểm, Hải quan, Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính;

13.4. Nhóm chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán bao gồm các **chuyên ngành sau**: Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán đơn vị sự nghiệp, Kế toán công;

13.5. Nhóm chuyên ngành Quản trị – Quản lý bao gồm các **chuyên ngành sau**: Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và chuỗi cung ứng.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF $\geq$ 2 và A&HCI (ISI)	0 – 3,00
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1)	0 – 2,00
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 – 1,50
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI, ...)		Tạp chí	ACI	0 – 1,25
				Khác (do HĐGS ngành đánh giá và quyết định)	0 – 1,00
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh			Thuộc Top 500 trường ĐH hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 – 1,00 online

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	0 – 1,00
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	0 – 0,50
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus, như được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill.	0 – 1,00
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,50
8	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 0,50 0 – 1,00 từ 2022
9	Công thương (tên cũ: Công nghiệp)	0866-7756 (0868-3778)	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,50
10	Thương mại (hợp nhất với Công nghiệp thành tạp chí Công thương)	0866-7853	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,50
11	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội (đã đình bản)	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2013 đến 2020
12	Hoạt động Khoa học (tiền thân của Khoa học và Công nghệ Việt Nam)	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,50

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
13	Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bản B (tên cũ: Hoạt động Khoa học)	p-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,50 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022
	Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Series B (chỉ tính bài kinh tế)				0 – 0,75 từ 2022
14	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST Journal of Social Sciences and Humanities)	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022
15	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365 Cũ: 0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch & Đầu tư	0 – 0,50
16	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0 – 0,50
17	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp)	1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 0,50
18	Thanh tra Tài chính (đã đình bản)	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2015 đến 2020
19	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	Review of Finance	2615-8981			0 – 0,50 từ 2019 0 – 0,75 từ 2022
20	Tổ chức nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 – 0,25 từ 2020
21	Ngân hàng -Vietnam Banking Review (tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng)	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 – 0,50
22	Kiểm toán (chuyển thành báo từ tháng 4/2012)	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,50
23	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,50 từ 2022
24	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 – 0,50
25	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 – 0,50
26	Con số và Sự kiện (tên cũ: Thống kê)	p-2734-9136 e-2734-9144	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 – 0,50

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
		Cũ: 0866-7322			
27	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 – 0,50
28	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) Tên cũ: Phát triển kinh tế	p-2615-9104 Cũ: 1859-1124	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	0 – 1,0
	Journal of Asian Business and Economic Studies (từ 2017) Tên cũ: Journal of Economic Development	e-2515-964X p-2615-9112 Cũ: 1859-1116			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2018 0 – 1,50 từ 2022 (SCOPUS)
29	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 – 1,0
	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	p-1859-0020 e-2632-5330			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2017
30	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848 (1859-4050)	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại thương	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2017
	Journal of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,00 từ 2021
31	Khoa học & công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,50 từ 2020
32	Khoa học (chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2022
	Can Tho University Journal of Science	2615- 9422			0 – 0,25 từ 2022
33	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 – 0,25 từ 2020
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0 – 0,25 từ 2021
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	0 – 0,25 từ 2020
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
	Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,75 từ 2022
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Tạp chí	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	0 – 0,25 từ 2021
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2021
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0 – 0,25 từ 2019
40	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 – 0,25 từ 2017
41	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	0 – 0,25 từ 2021
42	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2021
43	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022
44	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 – 0,25 từ 2017
45	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	p-2588-1205 e-2615-9716 Cũ: 1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,50 từ 2016
46	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	p-2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020
47	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
48	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2021
49	Kinh tế và Kinh doanh (Cũ: Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh thuộc Khoa học ĐHQGHN)	p-2734-9845 (Cũ: 2615-9287, 0866-8612) e-2734-9861 (Cũ: 2588-1108)	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2020
	VNU Journal of Economics and Business	2734-9853			0 – 0,5 từ 2022

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
50	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	p-2615-9295 e-2588-1116 Cũ: 0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020
51	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 – 0,50 từ 2015
52	Khoa học kỹ thuật Mô - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mô - Địa chất	0 – 0,25 từ 2020
53	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Huế	0 – 0,50 từ 2020
54	Khoa học Quốc tế AGU tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,25 từ 2017
55	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính-Kế toán (Quảng Ngãi)-Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2021
56	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường ĐH Thương mại	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 0 – 1,00 từ 2017
57	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,75 từ 2017
58	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	0 – 0,50 từ 2013
59	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	0 – 0,50
60	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0 – 0,25 từ 2019
61	Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	0 – 0,25 từ 2020
62	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 – 0,25 từ 2013 0 - 0,50 từ 2022
	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368			0 – 0,50 từ 2022
63	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2020
64	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Tạp chí	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 – 0,25 từ 2021
65	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 – 0,25 từ 2015

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
66	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học)	2615-9813 Cũ: 1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review	p-2615-9821 e-2633-7991			
67	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2020
68	Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế	2588-1221	Tạp chí	Trường ĐH Tây Đô	0 – 0,25 từ 2021
69	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2021
70	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP HCM	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020
71	Phát triển và Hội nhập	1859-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP. HCM	0 – 0,50
72	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội	2815-5610	Tạp chí	Trường ĐH Lao động Xã hội	0 – 0,25 từ 2022
73	Khoa học Quản lý và Công nghệ	2525-2348	Tạp chí	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	0 – 0,25 từ 2022
74	Khoa học và Công nghệ	1859-4336	Tạp chí	Trường ĐH Bình Dương	0 – 0,25 từ 2022
75	Khoa học Nông nghiệp và Phát triển	2815-5866	Tạp chí	Trường ĐH Nông - Lâm Bắc Giang	0 – 0,25 từ 2022
76	Khoa học	1859-0357	Tạp chí	Trường ĐH Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2022
77	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2022
78	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam)	1859-0004-V 2588-1299-E	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2017
79	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 – 0,25 từ 2015
80	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
				(Phân viện TP. HCM)	
81	Lý luận Chính trị	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E (0868-2771)	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50 từ 2015
82	Thông tin khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực IV- HVCTQG HCM	0 – 0,25 từ 2021
83	Nghiên cứu Tài chính – Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020
84	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 từ 2019 0 – 0,75 từ 2020
85	Khoa học & Đào tạo Ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2021
86	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,50 từ 2016
87	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2020
88	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (Cũ: Học viện QH Quốc tế)	0 – 0,50
89	Quản lý Nhà nước	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2022
	State Management Review	2815-6021			0 – 0,25 từ 2022
90	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Tạp chí	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2022
91	Châu Mỹ ngày nay	2354-0745 (0868-3654)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
92	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
93	Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
94	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á)	2354-077X Cũ: 0868-3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
95	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
96	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (tên cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 1,00

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
	Vietnam Economic Review				0 – 0,50
97	Vietnam's Socio – Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
98	Khoa học xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016
99	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2020
100	Nghiên cứu Đông Nam Á (chỉ tính bài kinh tế)	0868-2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50
101	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 (0866-7489)	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,00
102	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2015
103	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 0 – 0,75 từ 2020
104	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2022
105	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
106	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 – 0,50 từ 2016
107	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 – 0,50
108	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 – 0,50
109	Quản lý Kinh tế (đình bản từ 31/12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương	0 – 0,50 trước 2019
110	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,50 từ 2022
111	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Tạp chí	Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương	0 – 0,25 từ 2022

(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06 tháng 7 năm 2022)

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
112	Chính trị và Phát triển	1859-2457	Tạp chí	NXB Chính trị Quốc gia sự thật	0 – 0,25 từ 2022
113	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm XH Việt Nam	0 – 0,50
114	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 – 0,50
115	Kế toán và Kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,50
116	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019
117	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	0 – 0,50

c) Danh mục nhà xuất bản có uy tín trên thế giới:

- Springer, Elsevier; Wiley-Blackwell; Taylor & Francis; Sage; Oxford University Press; Cambridge University Press; Emerald; Macmillan Publishers; Inderscience Publishers; Edward Elgar Publishing; De Gruyter; World Scientific; Routledge; Peter Lang; Thomson Reuters; McGraw Hill;
- Các Nhà xuất bản của top 100 các trường Đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.